

NỮ QUYỀN VÀ QUAN HỆ GIỮA VỢ CHỒNG - NHÌN TỪ KHÍA CẠNH PHÁP LÝ CỦA GIẤY CHỨNG NHẬN QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT TRONG LUẬT ĐẤT ĐAI NĂM 2003

ThS. DOÃN HỒNG NHUNG *

1. Tìm hiểu đôi nét về nữ quyền trong lịch sử

Nghiên cứu lịch sử nước nhà, vấn đề vai trò của phụ nữ được ghi dấu đậm nét trong lịch sử đấu tranh chống ngoại xâm với những tấm gương tiêu biểu như bà Trưng, bà Triệu, Bùi Thị Xuân, Dương Văn Nga, Út Tịch... Những tư tưởng tiến bộ bảo vệ quyền lợi của người phụ nữ trong Bộ luật Hồng Đức chứng tỏ lịch sử đã ghi nhận vai trò của phụ nữ. Nhưng thực tế cho thấy quyền của nữ giới trước đây chưa được quan tâm thích đáng,⁽¹⁾ Phụ nữ không có quyền tự do bằng nam giới, vấn đề này có nguyên nhân sâu xa mang tính lịch sử bắt nguồn từ sự coi thường người phụ nữ. Phụ nữ phụ thuộc nhiều vào nam giới nhất là khi họ đã có chồng. Bên cạnh đó sự bất bình đẳng giới có nguồn gốc từ quá trình xã hội hoá theo cách bắt buộc mọi người phát triển với những tư tưởng bị bóp méo về vấn đề phụ nữ và nam giới, những tư tưởng hạn chế sự tự do của con người đối với sự lựa chọn về cách sống.⁽²⁾ Khi nhìn nhận vấn đề một cách nghiêm túc chúng ta sẽ nhận thấy sự hạn chế của nữ quyền trong thời gian qua có nguồn gốc từ tập quán, từ phong tục, từ hệ tư tưởng trọng nam, khinh nữ và thông qua đó nó được phản ánh vào trong luật pháp. Chính từ phong tục, tập quán và

những hạn chế của luật pháp đã cản trở phụ nữ tham gia rộng rãi vào đời sống cộng đồng. Vô hình trung nó đã loại họ ra khỏi những cơ hội, thách thức và đương nhiên nó sẽ là rào cản vô hình cho những thành tựu của họ trong thế giới mà họ đang sống. Một thực tế đã và đang diễn ra hiện nay là nếu phụ nữ có được nền tảng giáo dục tốt, có quyền công dân bình đẳng như nam giới thì rất nhiều người phụ nữ sẽ đạt được những thành tựu sáng tạo trong khoa học, nghệ thuật v.v. không kém gì nam giới. Quyền bình đẳng của phụ nữ đặt trong mối quan hệ với nam giới chỉ có đầy đủ ý nghĩa khi quyền sở hữu chung và sự hợp tác thay thế tài sản cá nhân và sự cạnh tranh. Phụ nữ độc lập về kinh tế và quyền theo đuổi nghề nghiệp của họ chỉ có thể đạt được trong xã hội có tính hợp tác,⁽³⁾ trong đó giá trị của sự cống hiến của phụ nữ được đánh giá cao và không có động cơ để nam giới thực hiện sự bất công. Trong gia đình, vai trò của người chồng và vị trí của người vợ phụ thuộc vào tính cách của mỗi người, trình độ hiểu biết, văn hoá của từng vùng, từng địa phương. Phụ nữ trong một thời gian dài đã nhận thấy được rằng nếu được độc lập về kinh tế thì họ sẽ được nâng cao vị trí trong gia đình và

* Khoa Luật - Đại học Quốc gia Hà Nội

trong xã hội. Sự độc lập về kinh tế sẽ làm thay đổi sự tồn tại của cấu trúc gia đình có tính áp bức và ngược lại. Sự thống trị của đàn ông ẩn dưới những hình thức khác nhau và trải qua nhiều giai đoạn.⁽⁴⁾ Chính vì vậy, nền tảng của sự lệ thuộc của phụ nữ nằm ở gia đình. Gia đình phương Tây có truyền thống: Mọi của cải được để thừa kế cho nam giới, phụ nữ không có quyền thừa kế tài sản. Việt Nam là quốc gia có lực lượng nữ giới chiếm 52% lực lượng lao động xã hội.⁽⁵⁾ Lịch sử Việt Nam trải qua nhiều cuộc chiến tranh, vai trò của phụ nữ luôn được thể hiện trong những thời khắc lịch sử quan trọng. Bác Hồ đã từng nói: *“Cách mạng dân tộc gắn liền với cách mạng giải phóng phụ nữ”*. Cơ sở pháp lý bảo đảm quyền bình đẳng của phụ nữ với nam giới trong mọi lĩnh vực của đời sống xã hội đã được quy định trong Hiến pháp năm 1946: *“Đàn bà ngang quyền với đàn ông về mọi phương diện”*⁽⁶⁾ và Hiến pháp năm 1959: *“Phụ nữ nước Việt Nam dân chủ cộng hoà có quyền bình đẳng với nam giới về mặt sinh hoạt chính trị, kinh tế văn hoá xã hội và gia đình”*.⁽⁷⁾ Khi đất nước hoàn toàn thống nhất, Hiến pháp năm 1980 đã quy định: *“Phụ nữ và nam giới có quyền ngang nhau về mọi mặt chính trị, kinh tế, văn hoá, xã hội và gia đình”*.⁽⁸⁾ Trong thời kì xây dựng đất nước và bảo vệ Tổ quốc hiện nay, chúng ta nhận thấy rất rõ vai trò của phụ nữ. Chính vì vậy, một lần nữa Hiến pháp năm 1992 quy định: *“Công dân nữ và nam có quyền ngang nhau về mọi mặt chính trị, kinh tế, văn hoá và gia đình”*.⁽⁹⁾ Việc hoàn thiện chính sách, pháp luật đất đai có ý nghĩa quan

trọng góp phần đẩy nhanh và đảm bảo sự lành mạnh hoá của quá trình này.

2. Quan hệ giữa vợ chồng trong gia đình Việt Nam nhìn từ khía cạnh pháp lý trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất

Vai trò của phụ nữ, trong việc quyết định các vấn đề về đất đai là một yếu tố để đảm bảo thành công việc hoàn thiện chính sách, pháp luật đất đai. Nhà nước ta đã tăng cường bình đẳng về giới, lồng ghép các vấn đề giới vào các chính sách, chương trình và dự án phát triển. Trong quá trình thực hiện các quyền của người sử dụng đất, có quan điểm cho rằng Luật đất đai là “trung tính” về giới. Theo đó họ cho rằng nam, nữ bình đẳng trước pháp luật về đất đai. Nhưng vấn đề đặt ra ở đây là tư tưởng này cần được quy định trong Luật đất đai, trong các văn bản quy phạm pháp luật. Tuy nhiên, do bị ảnh hưởng của phong tục, tập quán xã hội từ ngàn đời, nhất là truyền thống sinh hoạt gia đình nêu trên thực tế đàn ông vẫn có vai trò chủ yếu chi phối vấn đề đất đai. Điều 105, 106 và 108 Luật đất đai năm 2003 quy định hộ gia đình, cá nhân, tổ chức sử dụng đất có các quyền chung của người sử dụng đất. Pháp luật đất đai không có sự phân biệt về quyền sử dụng đất giữa nam và nữ. Điều 108 Bộ luật dân sự năm 2005 quy định: *“Tài sản chung của hộ gia đình gồm quyền sử dụng đất, quyền sử dụng rừng, rừng trồng của hộ gia đình, tài sản do các thành viên đóng góp, cùng nhau tạo lập nên hoặc được tặng cho chung, được thừa kế chung và các tài sản khác mà các thành viên thoả thuận là tài sản chung của hộ”*. Nhưng trên

thực tế, phụ nữ chịu sự chi phối, phụ thuộc nhiều vào chồng. Hướng tới sự bình đẳng cho phụ nữ, các nhà làm luật cần đưa nhận thức bình đẳng giới vào các quy phạm pháp luật cụ thể để từ đó nó trở thành chuẩn mực xử sự trong đời sống. Luật hôn nhân và gia đình năm 2000 đã quy định: “1) *Quyền sử dụng đất mà vợ chồng có được sau khi kết hôn là tài sản chung của vợ chồng. Quyền sử dụng đất mà vợ hoặc chồng có được trước khi kết hôn được thừa kế riêng chỉ là tài sản chung khi vợ chồng có thoả thuận. Tài sản chung của vợ chồng thuộc sở hữu chung hợp nhất.*

2) *Trong trường hợp tài sản thuộc sở hữu chung của vợ chồng mà pháp luật quy định phải đăng kí quyền sở hữu phải ghi tên cả vợ và chồng*”.⁽¹⁰⁾

Luật đất đai năm 2003 đã tiếp tục khẳng định sự bình đẳng của phụ nữ trong lĩnh vực đất đai, khoản 3 Điều 48 quy định: “*Trường hợp quyền sử dụng đất là tài sản chung của vợ và chồng thì giấy chứng nhận quyền sử dụng đất phải ghi cả họ tên vợ và họ tên chồng*”. Điều này tương thích với quy định tại Điều 5 Nghị định số 70/2001/NĐ-CP ngày 3/10/2001 hướng dẫn thi hành Luật hôn nhân và gia đình: “*Tất cả những giấy tờ, đăng kí tài sản gia đình bao gồm cả quyền sử dụng đất và quyền sở hữu nhà ở phải được ghi cả tên vợ và chồng*”. Hơn nữa, Điều 5 của Nghị định số 70/2001/NĐ-CP còn quy định trong trường hợp tài sản thuộc sở hữu chung của vợ, chồng đã đăng kí quyền sở hữu mà chỉ ghi tên một bên vợ hoặc chồng thì vợ, chồng có thể yêu cầu cơ

quan nhà nước cấp lại giấy tờ đăng kí quyền sở hữu tài sản đó để ghi tên cả vợ và chồng. Nếu vợ, chồng không yêu cầu cấp lại giấy đăng kí tài sản thì tài sản đó vẫn thuộc sở hữu chung của vợ chồng. Trong trường hợp vợ, chồng li hôn hoặc chia tài sản chung trong thời kì hôn nhân thì bên được chia phần tài sản bằng hiện vật đã đăng kí quyền sở hữu hoặc quyền sử dụng mà có ghi tên vợ và chồng có quyền yêu cầu cơ quan đăng kí tài sản cấp lại giấy tờ đăng kí quyền sở hữu hoặc quyền sử dụng tài sản. Yếu tố lồng ghép giới trong Luật đất đai về cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất sẽ chi phối các giao dịch liên quan đến quyền sử dụng đất - tài sản chung của vợ, chồng. Mọi giao dịch về bất động sản trong thời kì hôn nhân sẽ là yếu tố tác động đến pháp luật của thị trường bất động sản⁽¹¹⁾... Quyền sử dụng đất trong giai đoạn hiện nay là loại tài sản đặc biệt có giá trị, chính vì vậy, quyền sử dụng đất mà vợ chồng có được sau khi kết hôn là tài sản chung của vợ chồng. Quyền sử dụng đất mà vợ chồng có được trước khi kết hôn, được thừa kế riêng là tài sản riêng của vợ, chồng và chỉ là tài sản chung khi vợ chồng có thoả thuận.

Theo quy định về thừa kế của Bộ luật dân sự năm 2005 thì con dâu không thuộc hàng thừa kế theo pháp luật.⁽¹²⁾ Trên thực tế, con dâu là người cận kề, trực tiếp nâng giắc cho cha mẹ chồng. Di sản của cha mẹ chồng muốn cho con dâu một phần thì phải viết đích danh tên con dâu trong di chúc. Nếu không thì mọi vấn đề về tài sản sẽ được phân chia theo pháp luật hoặc cho con

traí mà không bao giờ nhắc đến con dâu. Đây chính là mặt hạn chế trong thực tiễn đời sống cũng như pháp luật dân sự của chúng ta. Điều 631 Bộ luật dân sự năm 2005 quy định: *“Cá nhân có quyền lập di chúc để định đoạt tài sản của mình; để lại tài sản của mình cho người thừa kế theo pháp luật; hưởng di sản theo di chúc hoặc theo pháp luật”*. Khi chết không phân biệt nam hay nữ đều có quyền để thừa kế quyền sử dụng đất. Pháp luật cũng không phân biệt người nhận thừa kế quyền sử dụng đất là nam hay nữ. Nhưng bên cạnh đó cũng có quan điểm cho rằng người con dâu mới về nhà chồng chẳng bao lâu lại có thể đứng tên trong giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở mà cha mẹ chồng phải vất vả bao lâu mới tạo lập cho con trai mình là không hợp lí, hợp tình. Nếu con trai họ xấu số qua đời trước thì việc sở hữu tài sản của nàng dâu mà chưa sinh cho họ một đứa cháu nào lại trở nên khó khăn hơn bao giờ hết. Mặc dù trường hợp chồng chết thì người vợ có quyền hưởng thừa kế tài sản của chồng theo hàng thừa kế thứ nhất. Điều 663 Bộ luật dân sự năm 2005 quy định: *“Vợ chồng có thể lập di chúc chung để định đoạt tài sản chung”*. Điều 31 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2000 cũng quy định: *“Vợ, chồng có quyền để lại thừa kế tài sản cho nhau”*. Song bên cạnh đó, Điều 669 Bộ luật dân sự năm 2005 lại quy định con chưa thành niên, cha, mẹ, vợ, chồng được hưởng thừa kế không phụ thuộc vào nội dung của di chúc, nghĩa là được hưởng phần di sản bằng hai phần ba suất của một người thừa

kế theo pháp luật, nếu di sản được chia theo pháp luật, trong trường hợp họ không được người lập di chúc cho hưởng di sản hoặc chỉ cho hưởng phần di sản ít hơn hai phần ba suất đó, trừ khi họ là những người từ chối nhận di sản theo quy định tại Điều 642 hoặc họ là những người không có quyền hưởng di sản theo quy định tại khoản 1 Điều 643 của Bộ luật này. Đối với gia đình Việt Nam, dù ở đâu thì nhà, đất luôn chiếm vị trí rất quan trọng trong khối tài sản được coi là bất động sản của mỗi hộ gia đình. Trước đây theo truyền thống, người đứng tên chủ sở hữu các tài sản thuộc về chủ hộ, chiếm phần lớn là đàn ông. Số liệu điều tra cơ bản về gia đình Việt Nam cho biết có 79,7% hộ gia đình ở đồng bằng và 82,1% hộ gia đình ở trung du - miền núi do nam giới là chủ hộ đang đứng tên chủ sở hữu nhà ở và đất ở. Còn tại thành phố, do tỉ lệ phụ nữ được phân nhà dưới thời bao cấp cao nên tỉ lệ phụ nữ đứng tên chủ sở hữu nhà cao hơn ở nông thôn.⁽¹³⁾ Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ghi tên cả vợ và chồng là yếu tố pháp luật mang tính tiến bộ. Nó giúp cho những người phụ nữ ở nông thôn có thể dễ dàng vay vốn ngân hàng khi chồng đi công tác, làm ăn ở xa thông qua việc thế chấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất góp phần tích cực vào công cuộc xóa đói, giảm nghèo cho các hộ gia đình nông dân. Ở khu vực đô thị, việc người phụ nữ có tên trong giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất thì quyền lợi về tài sản của họ được pháp luật bảo vệ vững chắc hơn. Mọi giao dịch liên quan đến bất động sản, tài sản

chung của vợ chồng bắt buộc phải có ý kiến của cả hai người. Nhân tố mới này là một minh chứng cho sự bình đẳng giới giữa vợ và chồng. Trách nhiệm pháp lí của vợ và chồng trong việc quyết định sử dụng, quản lí khối tài sản lớn là đất đai, nhà ở sẽ tác động đến khả năng khai thác hiệu quả hơn nguồn tư liệu sản xuất đặc biệt này trong nền kinh tế thị trường.

Hướng tới việc bảo đảm quyền bình đẳng cho phụ nữ là quan điểm tiến bộ trong xu thế phát triển gia đình Việt Nam hiện nay. Quy định mới trong Luật đất đai năm 2003, Luật hôn nhân và gia đình năm 2000 đã chấm dứt tình trạng người vợ bị chồng đuổi ra khỏi nhà như trước đây bất kể đó là do lỗi của một bên hoặc cả hai bên. Song hành với những thành tựu của công cuộc đổi mới kinh tế, văn hoá, xã hội, quan hệ giới trong gia đình ngày càng phát triển theo xu thế dân chủ và bình đẳng. Vai trò của người phụ nữ ngày càng được đề cao trong gia đình và xã hội tương thích với sự nâng cao trình độ văn hoá, trình độ nhận thức xã hội. Luật đất đai, Luật hôn nhân và gia đình đã thống nhất và làm rõ quy định giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã ghi tên cả vợ và chồng. Người vợ có được quyền đồng sở hữu tài sản, quyền được sinh sống và hưởng hạnh phúc trong chính ngôi nhà họ đã tạo lập cùng chồng sẽ làm ổn định về mặt vật chất, tâm lí, tình cảm cho người phụ nữ. Đây chính là ý nghĩa to lớn cả về mặt pháp lí cả về mặt nhân văn mà Luật đất đai năm 2003 thể hiện trong chế định về giấy chứng nhận

quyền sử dụng đất.

3. Một số kiến nghị

Từ những phân tích trên, ta thấy pháp luật ngày càng có nhiều quy định bảo vệ quyền lợi cho phụ nữ, từng bước khẳng định chỗ đứng của họ trong gia đình và ngoài xã hội. Trên thực tế những quyền về tài sản, trong đó có quyền sử dụng đất của người phụ nữ còn nhiều bất cập như vợ làm ruộng, chồng làm cán bộ công tác xa nhà. Trong thời gian chung sống, họ đã xây dựng trên đất của cha, mẹ chồng cho (chỉ nói miệng, không làm văn bản) khi li hôn người vợ không được chia nhà, đất, vì nhà đó xây dựng trên đất của nhà chồng. Có trường hợp, cha, mẹ chồng giúp các con, cho các con một phần tiền để làm nhà riêng nhưng khi các con li hôn thì lại coi là nhà xây dựng nên là tiền của mình để đòi lại con trai và con dâu, buộc con dâu phải đi ở nơi khác....

Để bảo vệ quyền lợi của phụ nữ, các quy phạm pháp luật về cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cần được sửa đổi, bổ sung theo hướng: Khi kê khai để được cấp GCNQSDĐ phải có phần kê khai tình trạng hôn nhân của chủ sử dụng. Đây chính là căn cứ quan trọng để giải quyết các tranh chấp phát sinh trong quá trình xin cấp giấy và sau khi đã được cấp giấy.

Hoàn thiện các quy định của pháp luật về bình đẳng giới, Luật đất đai năm 2003 đã mang lại cho phụ nữ sự bình đẳng trong quan hệ gia đình về quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở nói riêng và quyền sử dụng đất nói chung. Các quy phạm pháp luật về cấp GCNQSDĐ đã nâng cao vị trí, vai trò

của người phụ nữ trong gia đình Việt Nam. Tuy nhiên, để bảo đảm quyền bình đẳng giới trong sử dụng đất được thực hiện triệt để trên thực tế, người viết xin kiến nghị một số vấn đề cơ bản sau:

Một là, pháp luật cần phải quan tâm hơn đến quyền lợi của nữ giới, quyền của người vợ, người mẹ có một chỗ ở sau khi li hôn để có thể dần ổn định cuộc sống, tạo điều kiện chăm sóc các con của họ và những đứa trẻ sẽ đỡ bị tổn thương, thiệt thòi trong giai đoạn đang học tập và trưởng thành.

Hai là, cần nghiên cứu từng bước để trong chế định pháp luật đất đai, pháp luật dân sự quy định cụ thể con dâu được hưởng di sản thừa kế của gia đình nhà chồng. Phần tài sản họ được hưởng bù đắp một phần công sức, đóng góp, duy trì, bảo vệ khối tài sản trong gia đình nhà chồng trong thời kì hôn nhân hợp pháp. Đây là yêu cầu chính đáng của phụ nữ khi họ đã có ít nhiều công sức đóng góp, duy trì, bảo vệ, tôn tạo tài sản chung của vợ chồng, của gia đình nhà chồng, chăm sóc thương yêu chồng con và các thành viên gia đình nhà chồng...

Ba là, các quyết định liên quan đến việc xác lập, thay đổi, chấm dứt quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở, quyền sử dụng đất, bất động sản do vợ chồng cùng tạo lập, được tặng cho chung trong thời kì hôn nhân phải được trao đổi, bàn bạc, thỏa thuận thống nhất ý kiến bằng văn bản của cả vợ và chồng.

Việt Nam đang tiến bước trên con đường công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước. Việc hoàn thiện chính sách, pháp luật đất đai có ý

nghĩa quan trọng trong việc đẩy nhanh và đảm bảo sự lành mạnh của quá trình này. Các quyền của người phụ nữ trong quá trình thực hiện quyền sử dụng đất cần được quy định sao cho phù hợp với pháp luật nhưng vẫn bảo vệ được quyền lợi của người phụ nữ là vấn đề chúng ta cần lưu tâm./.

- (1). Lorraine Codé, 2000, tr.195; Rosemarie Tong, 1989:1-9.
- (2).Xem: TS. Trần Hàn Giang, "Về một số lí thuyết nữ quyền", Tạp chí khoa học về phụ nữ, số 1/2004, tr. 12.
- (3). William Thompson (1775-1844), France Wright, Anna Wheeler, Frances Morrison.
- (4).Xem: Ph.Ăngghen, "Các nguồn gốc của gia đình, của tư hữu và nhà nước", 1884.
- (5).Xem: Điều tra dân số Việt Nam 1999.
- (6).Xem: Điều 9 Hiến pháp năm 1946 của nước Việt Nam dân chủ cộng hoà (được Quốc hội nước Việt Nam dân chủ cộng hoà thông qua ngày 9/11/1946).
- (7).Xem: Điều 24 Hiến pháp năm 1959 của nước Việt Nam dân chủ Cộng hoà (được Quốc hội nước Việt Nam dân chủ cộng hoà, khoá thứ nhất, kì họp thứ 11 thông qua ngày 31/12/1959 và Chủ tịch nước Việt Nam dân chủ Cộng hoà công bố ngày 01/01/1960).
- (8).Xem: Điều 63 Hiến pháp nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam năm 1980.
- (9).Xem: Điều 63 Hiến pháp nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam năm 1992.
- (10).Xem: Khoản 1 và khoản 2 Điều 27 Luật Hôn nhân và gia đình. Nxb. CTQG, H 2000.
- (11).Xem: Điều 61 - Điều 63 Luật đất đai năm 2003.
- (12). CVC. Nguyễn Thị Mai - Vụ pháp luật dân sự - Kinh tế, Bộ tư pháp. "Sự bình đẳng về cơ hội kinh tế đối với phụ nữ trong pháp luật và thực tiễn thi hành pháp luật ở Việt Nam". Chủ nhiệm công trình nghiên cứu TS. Ngô Bá Thành, cuốn 1, tr. 251.
- (13).Xem: Lê Ngọc Văn, Nguyễn Linh Khiếu, Đỗ Thị Bình, Số liệu điều tra cơ bản về gia đình Việt Nam và người phụ nữ trong gia đình thời kì công nghiệp hoá hiện đại hoá (khu vực phía bắc) H., (2002), Nxb. KHXH.